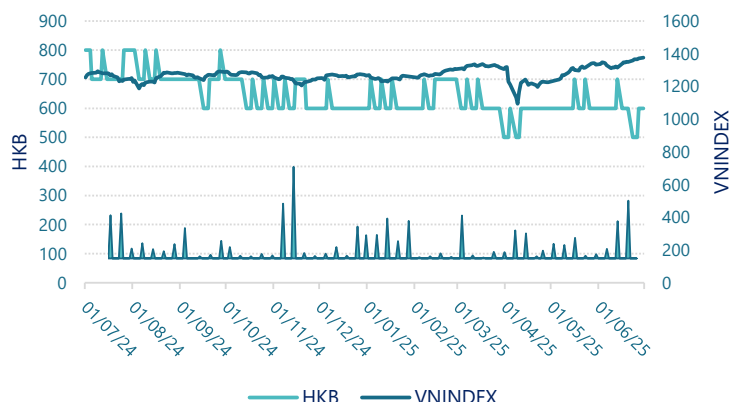


CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (UPCOM: HKB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	51,599,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	47,370
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	-0.5
EPS	-1,130

DT thuần

Q2/25

1.60

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.02 | -1.1%

YoY: ▲ 0.06 | 4.0%

LN sau thuế

Q2/25

-14.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.10 | 0.6%

YoY: ▲ 0.40 | 2.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-741%

+/- YoY: ▲ 54.6%

DT thuần

6T 2025

3.22

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.23 | 7.9%

LN sau thuế

6T 2025

-29.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.50 | 1.7%

ROE

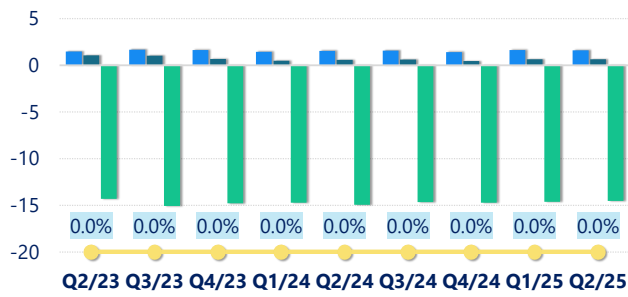
Q2/25

-66.6%

+/- YoY: ▼ 26.3%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

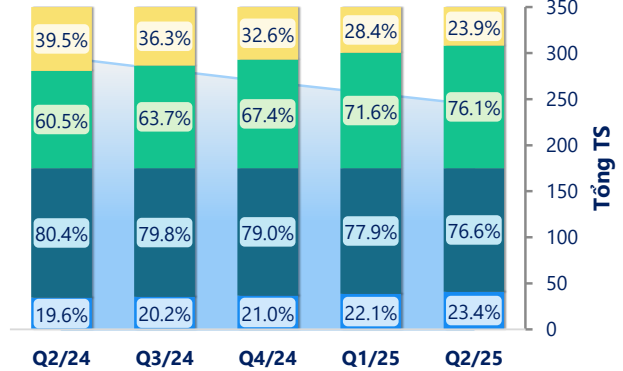


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

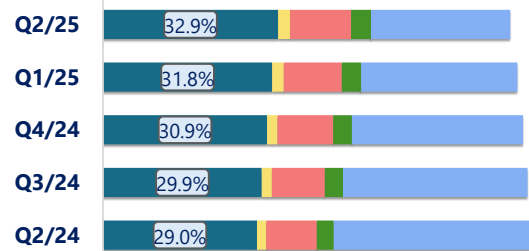
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

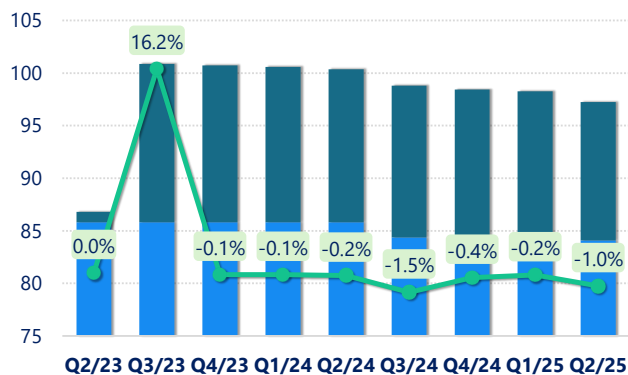


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dài hạn khác
Đầu tư tài chính dài hạn
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

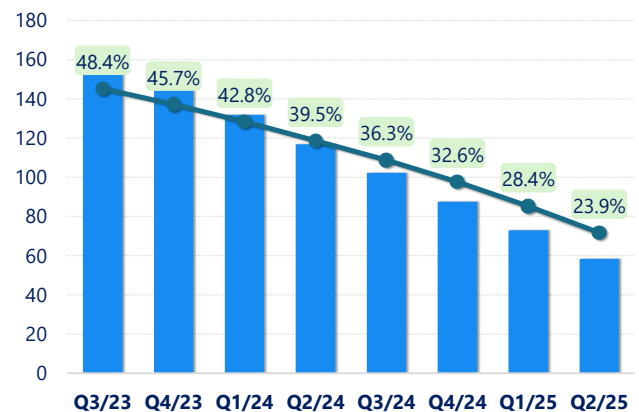


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

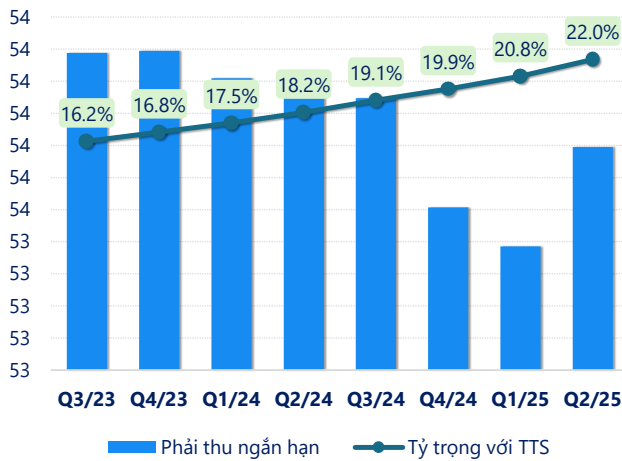
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

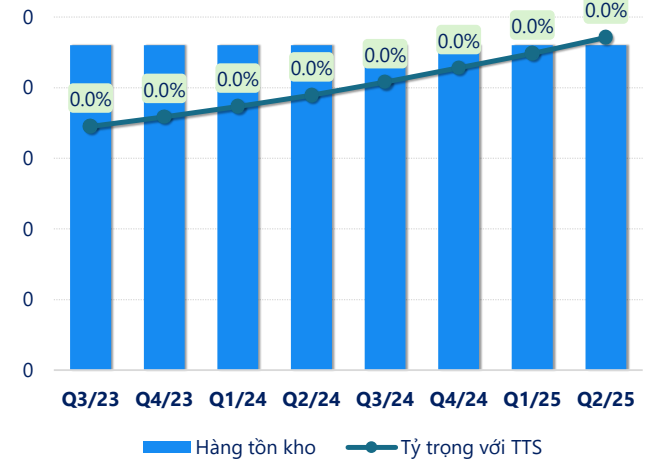
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


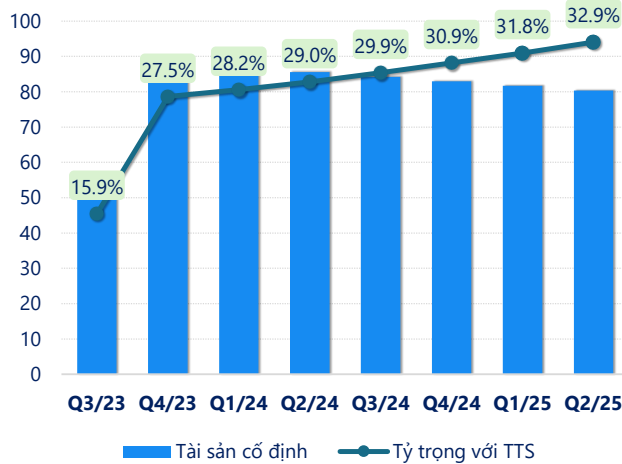
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


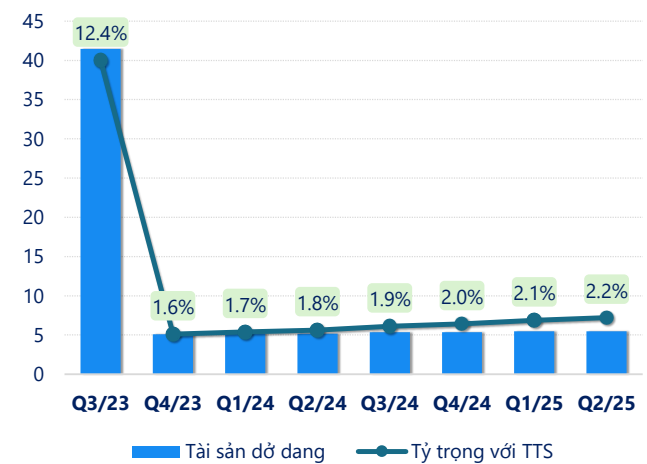
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

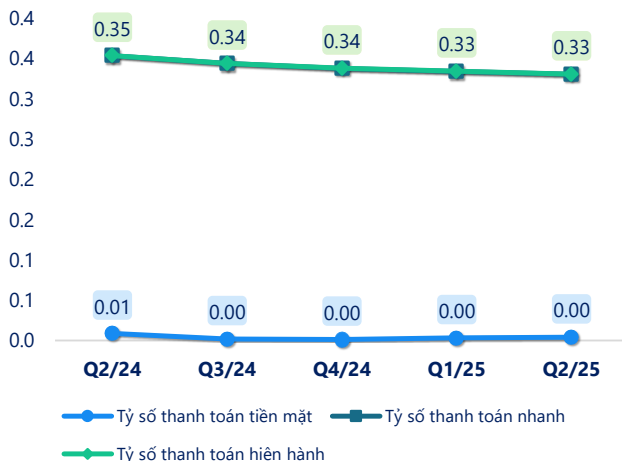
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

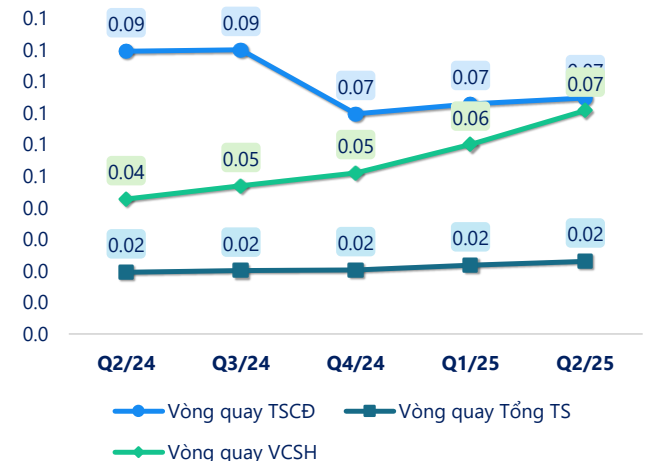
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	295	282	269	256	244
Tài sản ngắn hạn	58.0	56.9	56.4	56.6	57.1
Tiền và tương đương tiền	1.44	0.32	0.21	0.54	0.69
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	53.9	53.8	53.5	53.4	53.7
Hàng tồn kho	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02
Tài sản ngắn hạn khác	2.68	2.68	2.69	2.69	2.69
Tài sản dài hạn	237	225	212	200	187
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	85.6	84.3	82.9	81.7	80.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.18	5.36	5.36	5.49	5.49
Đầu tư tài chính dài hạn	28.0	28.0	28.0	28.0	28.0
Tài sản dài hạn khác	9.53	9.57	9.46	9.34	9.17
Lợi thế thương mại	109	97.8	86.6	75.3	64.0
Nợ phải trả	179	180	181	184	186
Nợ ngắn hạn	164	165	167	169	173
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.8	84.4	84.1	84.1	84.1
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.2	15.4	15.3	15.3
Nợ dài hạn	14.6	14.4	14.3	14.2	13.1
Vay và nợ thuê dài hạn	14.6	14.4	14.3	14.2	13.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	102	87.5	72.9	58.4
Vốn chủ sở hữu	117	102	87.5	72.9	58.4
Vốn điều lệ	516	516	516	516	516
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)